

Số: /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 291/TTr-STNMT ngày 10/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Lưu: VT, VP3, 2, 4, 5.
- Kh_Vp3_11QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Cao Sơn

QUY ĐỊNH

Hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định hạn mức: công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn và đô thị; giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp; giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 5 Điều 141, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024

- 200 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường.
- 300 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn.
- 400 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực đồng bằng.
- 500 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực miền núi.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024

1. 150 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường.
2. 200 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn.
3. 360 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực đồng bằng.
4. 400 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực miền núi.

Điều 5. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị

- a) Không quá 100 m² đối với thành phố Ninh Bình và thành phố Tam Điệp.
- b) Không quá 120 m² đối với thị trấn thuộc các huyện.

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn

- a) Không quá 120 m² đối với các xã thuộc khu vực đồng bằng.
- b) Không quá 150 m² đối với các xã thuộc khu vực miền núi.

3. Đối với các cá nhân trong cùng một hộ gia đình thì hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, 2 Điều này chỉ được áp dụng như một cá nhân.

4. Hạn mức quy định tại khoản 1, 2 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp giao đất ở theo dự án xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê; giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

Điều 6. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 02 ha cho mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha đất đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 ha đối với các xã ở miền núi.

3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất.

4. Hạn mức giao đất nông nghiệp quy định khoản 1, 2, 3 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 7. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

1. Không quá 02 ha cho mỗi loại đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

2. Không quá 10 ha đất để trồng cây lâu năm đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 ha đất để trồng cây lâu năm đối với xã ở miền núi.

3. Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất để sử dụng vào đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.

Điều 8. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của một cá nhân

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 20ha.
2. Đất trồng cây lâu năm
 - a) Đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng: không quá 50ha.
 - b) Đối với xã miền núi: không quá 150ha
3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 150ha

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để xem xét, giải quyết.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện Quy định

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.
2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.